

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA - MILIKET**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-05        |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06-35        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11-35        |

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket**

1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Colusa - Miliket theo Quyết định số 1078/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/04/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304517551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |              |                            |
|---------------------------|--------------|----------------------------|
| Bà Lưu Thị Tuyết Mai      | Chủ tịch     |                            |
| Ông Trần Hoàng Ngân       | Phó Chủ tịch |                            |
| Ông Hoàng Ngọc Thanh      | Thành viên   |                            |
| Ông Trịnh Đặng Khánh Toàn | Thành viên   |                            |
| Ông Vũ Anh Tuấn           | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 26/04/2023   |
| Ông Hoàng Anh Tuấn        | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 26/04/2023 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Trần Hoàng Ngân     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Đỗ Thùy Linh    | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Hoàng Hùng        | Trưởng ban |
| Bà Bùi Thị Tuyết Minh | Thành viên |
| Ông Phạm Nguyên Bình  | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket**

1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Hoàng Ngân**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2023.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>271.252.408.062</b> | <b>252.739.603.712</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | <b>80.457.775.953</b>  | <b>46.889.624.121</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 34.505.912.987         | 36.738.516.349         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 45.951.862.966         | 10.151.107.772         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 04          | <b>136.536.000.000</b> | <b>157.516.575.644</b> |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 136.536.000.000        | 157.516.575.644        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>25.348.284.407</b>  | <b>19.305.413.841</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 22.661.226.913         | 18.100.499.877         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 1.128.459.231          | 505.011.274            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 2.690.467.831          | 1.831.772.258          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (1.131.869.568)        | (1.131.869.568)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 09          | <b>28.823.329.398</b>  | <b>28.954.283.028</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 28.823.329.398         | 28.954.283.028         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>87.018.304</b>      | <b>73.707.078</b>      |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 46.126.974             | 73.707.078             |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 14          | 40.891.330             | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>20.165.476.163</b>  | <b>10.484.714.595</b>  |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>19.254.090.693</b>  | <b>10.484.714.595</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 19.254.090.693         | 10.484.714.595         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 119.627.590.600        | 108.562.147.687        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (100.373.499.907)      | (98.077.433.092)       |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 10          | <b>911.385.470</b>     | -                      |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 911.385.470            | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>291.417.884.225</b> | <b>263.224.318.307</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2023      | 01/01/2023      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                               |             | VND             | VND             |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | 137.630.207.079 | 113.806.940.348 |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | 134.996.455.079 | 113.806.940.348 |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 12          | 49.240.234.120  | 43.081.255.695  |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 13          | 3.674.658.427   | 4.585.034.564   |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 3.349.413.696   | 4.279.660.695   |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 37.262.459.933  | 35.423.675.986  |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 15          | 16.883.554.736  | 9.367.630.156   |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 3.917.392.391   | 2.670.516.018   |
| 321   | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 17          | 5.933.295.500   | -               |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 14.735.446.276  | 14.399.167.234  |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | 2.633.752.000   | -               |
| 343   | 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | 2.633.752.000   | -               |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | 153.787.677.146 | 149.417.377.959 |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 18          | 153.787.677.146 | 149.417.377.959 |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 48.000.000.000  | 48.000.000.000  |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 48.000.000.000  | 48.000.000.000  |
| 414   | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 72.606.361.842  | 59.768.291.333  |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 11.596.210.988  | 20.208.729.979  |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 21.585.104.316  | 21.440.356.647  |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 665.641.716     | 312.600.557     |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 20.919.462.600  | 21.127.756.090  |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | 291.417.884.225 | 263.224.318.307 |

Nguyễn Tường Pha  
Người lập

Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Ngân  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2023        | Năm 2022        |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 723.287.328.054 | 634.158.421.013 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 21          | 4.019.473.647   | 2.953.666.192   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 719.267.854.407 | 631.204.754.821 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 538.138.943.768 | 493.687.685.817 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 181.128.910.639 | 137.517.069.004 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 12.162.788.706  | 6.366.412.095   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | 139.421.818     | 209.997.101     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 21.801.924      | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 25          | 123.166.187.568 | 92.229.256.850  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 36.233.327.728  | 24.737.109.612  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 33.752.762.231  | 26.707.117.536  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 27          | 168.557.069     | 503.802.562     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 28          | 6.003.586.783   | 479.113.783     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (5.835.029.714) | 24.688.779      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 27.917.732.517  | 26.731.806.315  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | 6.998.269.917   | 5.604.050.225   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 20.919.462.600  | 21.127.756.090  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 30          | 3.517           | 3.554           |

Nguyễn Trường Pha  
Người lập

Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Ngân  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND   |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 27.917.732.517    | 26.731.806.315    |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                   |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 4.068.694.411     | 3.972.357.298     |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 5.933.295.500     | (398.790.312)     |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 13.812.026        | 12.724.788        |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (11.621.266.940)  | (5.894.098.622)   |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 21.801.924        | -                 |
| 07                                                 | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | 2.633.752.000     | -                 |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 28.967.821.438    | 24.423.999.467    |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (6.483.761.896)   | 23.035.801.936    |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 130.953.630       | 13.619.245.498    |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 14.158.469.097    | 429.941.857       |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 27.580.104        | 33.513.004        |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (21.801.924)      | -                 |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (6.224.050.225)   | (5.276.175.598)   |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (3.732.884.371)   | (3.809.661.700)   |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 26.822.325.853    | 52.456.664.464    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (13.749.455.979)  | (3.504.895.000)   |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 27.818.183        | 327.967.172       |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (196.627.917.049) | (119.618.972.811) |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 217.608.492.693   | 71.050.613.765    |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 11.993.448.757    | 5.166.131.450     |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 19.252.386.605    | (46.579.155.424)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 3.157.818.400     | -                 |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (3.157.818.400)   | -                 |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (12.492.748.600)  | (8.606.335.650)   |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (12.492.748.600)  | (8.606.335.650)   |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | 33.581.963.858    | (2.728.826.610)   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2023       | Năm 2022       |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
|       |                                                         |             | VND            | VND            |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 46.889.624.121 | 49.631.175.519 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (13.812.026)   | (12.724.788)   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 03          | 80.457.775.953 | 46.889.624.121 |

  
Nguyễn Tường Pha  
Người lập

  
Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
Trần Hoàng Ngân  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Colusa - Miliket theo Quyết định số 1078/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/04/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304517551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 48.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 48.000.000.000 VND; tương đương 4.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 654 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 499 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán máy móc, thiết bị cơ điện (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở);
- Gia công chi tiết máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở);
- Sản xuất, bán buôn nước mắm, nước tương, tương ớt;
- Sản xuất, mua bán các mặt hàng hương liệu, thực phẩm chế biến mang nhãn hiệu Miliket và Colusa;
- Sản xuất thùng carton, bao bì đóng gói các loại (không tái chế phế thải giấy, nhựa, kim loại, không chế biến gỗ);
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng đường sông và ô tô;
- Dịch vụ rửa xe, dịch vụ giữ xe;
- Mua bán rượu bia, thuốc lá (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Mua bán bách hóa. Mua bán vật tư, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm;
- Mua bán xe ô tô, gắn máy, máy nổ;
- Sửa chữa xe (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở);
- Mua bán hàng công nghệ, hương liệu, gia vị;
- Gia công đóng gói bao bì (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Cho thuê nhà: văn phòng, nhà xưởng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, Công ty tiếp tục mở rộng nhiều kênh phân phối sản phẩm khiến cho sản lượng tiêu thụ các mặt hàng của Công ty tăng mạnh, từ đó dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 89,13 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 14,05%) so với năm trước. Ngoài ra, giá cả của nguyên vật liệu đầu vào có xu hướng giảm làm cho lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 43,61 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 31,71%) so với năm trước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 10 | năm |

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là các khoản bảo hiểm thiệt hại tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 768.955.750           | 949.152.950           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.736.957.237        | 35.789.363.399        |
| Các khoản tương đương tiền      | 45.951.862.966        | 10.151.107.772        |
|                                 | <b>80.457.775.953</b> | <b>46.889.624.121</b> |

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 45.951.862.966 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,35%/năm đến 4,55%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                             | 31/12/2023             |          | 01/01/2023             |          |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                             | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn | 136.536.000.000        | -        | 157.516.575.644        | -        |
|                             | <b>136.536.000.000</b> | <b>-</b> | <b>157.516.575.644</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 136.536.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 12%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                     | 31/12/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                     | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>11.177.889.158</b> | -        | <b>7.474.620.753</b>  | -        |
| - Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa           | 11.156.872.488        | -        | 7.311.282.243         | -        |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa | -                     | -        | 108.798.510           | -        |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco       | -                     | -        | 54.540.000            | -        |
| - Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực                | 21.016.670            | -        | -                     | -        |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>11.483.337.755</b> | -        | <b>10.625.879.124</b> | -        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh          | 3.240.139.203         | -        | 3.301.711.023         | -        |
| - Các khách hàng khác                               | 8.243.198.552         | -        | 7.324.168.101         | -        |
|                                                     | <b>22.661.226.913</b> | -        | <b>18.100.499.877</b> | -        |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                              | 31/12/2023           |                      | 01/01/2023         |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                              | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị            | Dự phòng             |
|                                                                                              | VND                  | VND                  | VND                | VND                  |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                         | <b>119.547.800</b>   | -                    | -                  | -                    |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Trà Vinh | 119.547.800          | -                    | -                  | -                    |
| <b>Bên khác</b>                                                                              | <b>1.008.911.431</b> | <b>(212.500.000)</b> | <b>505.011.274</b> | <b>(212.500.000)</b> |
| - Công ty TNHH Bách khoa Á Châu                                                              | -                    | -                    | 123.750.000        | -                    |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phòng cháy chữa cháy ĐĐT                                 | 139.597.992          | -                    | 139.597.992        | -                    |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Mesa                                                            | 212.500.000          | (212.500.000)        | 212.500.000        | (212.500.000)        |
| - Công ty TNHH New Construction                                                              | 347.633.895          | -                    | -                  | -                    |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp THS                                                   | 159.060.000          | -                    | -                  | -                    |
| - Trả trước cho người bán khác                                                               | 150.119.544          | -                    | 29.163.282         | -                    |
|                                                                                              | <b>1.128.459.231</b> | <b>(212.500.000)</b> | <b>505.011.274</b> | <b>(212.500.000)</b> |

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                          | 31/12/2023           |                      | 01/01/2023           |                      |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|                                                          | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi tiết</b>                                       |                      |                      |                      |                      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | -                    | -                    | 400.000.000          | -                    |
| Tạm ứng                                                  | 1.657.555.252        | -                    | 414.247.521          | -                    |
| Ký cược, ký quỹ                                          | 54.705.000           | -                    | 40.306.000           | -                    |
| Phải thu Ông Đinh Chí Hiếu về tiền bồi thường hàng thiếu | 876.851.763          | (876.851.763)        | 876.851.763          | (876.851.763)        |
| Phải thu khác                                            | 101.355.816          | (42.517.805)         | 100.366.974          | (42.517.805)         |
|                                                          | <b>2.690.467.831</b> | <b>(919.369.568)</b> | <b>1.831.772.258</b> | <b>(919.369.568)</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>   |                      |                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh         | 42.517.805           | (42.517.805)         | 42.517.805           | (42.517.805)         |
|                                                          | <b>42.517.805</b>    | <b>(42.517.805)</b>  | <b>42.517.805</b>    | <b>(42.517.805)</b>  |

**8 . NỢ XẤU**

|                                                                                                             | 31/12/2023           |                        | 01/01/2023           |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Ông Đinh Chí Hiếu                                                                                         | 876.851.763          | -                      | 876.851.763          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh                                                          | 42.517.805           | -                      | 42.517.805           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Mesa                                                                           | 212.500.000          | -                      | 212.500.000          | -                      |
|                                                                                                             | <b>1.131.869.568</b> | <b>-</b>               | <b>1.131.869.568</b> | <b>-</b>               |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.455.411.902        | -        | 20.289.986.419        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 131.782.704           | -        | 43.446.053            | -        |
| Thành phẩm            | 6.217.270.592         | -        | 8.609.091.356         | -        |
| Hàng hoá              | 18.864.200            | -        | 11.759.200            | -        |
|                       | <b>28.823.329.398</b> | <b>-</b> | <b>28.954.283.028</b> | <b>-</b> |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                                    | 31/12/2023         | 01/01/2023 |
|------------------------------------|--------------------|------------|
|                                    | VND                | VND        |
| Phần mềm quản trị SAP Business One | 911.385.470        | -          |
|                                    | <b>911.385.470</b> | <b>-</b>   |



# 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 26.341.769.339         | 69.999.434.069        | 10.775.172.424                  | 1.445.771.855             | 108.562.147.687        |
| - Mua trong năm               | -                      | 7.984.385.091         | 4.853.685.418                   | -                         | 12.838.070.509         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (1.617.207.346)       | -                               | (155.420.250)             | (1.772.627.596)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>26.341.769.339</b>  | <b>76.366.611.814</b> | <b>15.628.857.842</b>           | <b>1.290.351.605</b>      | <b>119.627.590.600</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 23.453.948.442         | 63.653.938.421        | 9.652.938.876                   | 1.316.607.353             | 98.077.433.092         |
| - Khấu hao trong năm          | 627.630.948            | 2.544.374.570         | 842.903.651                     | 53.785.242                | 4.068.694.411          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (1.617.207.346)       | -                               | (155.420.250)             | (1.772.627.596)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>24.081.579.390</b>  | <b>64.581.105.645</b> | <b>10.495.842.527</b>           | <b>1.214.972.345</b>      | <b>100.373.499.907</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 2.887.820.897          | 6.345.495.648         | 1.122.233.548                   | 129.164.502               | 10.484.714.595         |
| Tại ngày cuối năm             | <b>2.260.189.949</b>   | <b>11.785.506.169</b> | <b>5.133.015.315</b>            | <b>75.379.260</b>         | <b>19.254.090.693</b>  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.257.923.330 VND.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket

1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

## 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                           | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                           | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                      | <b>2.001.823.200</b>  | <b>2.001.823.200</b>  | <b>2.399.518.080</b>  | <b>2.399.518.080</b>  |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Bột mỳ Bình Đông | -                     | -                     | 2.399.518.080         | 2.399.518.080         |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                                      | 2.001.823.200         | 2.001.823.200         | -                     | -                     |
| <b>Bên khác</b>                                                                           | <b>47.238.410.920</b> | <b>47.238.410.920</b> | <b>40.681.737.615</b> | <b>40.681.737.615</b> |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Bình Minh Group                                                  | 4.918.041.947         | 4.918.041.947         | 5.323.473.387         | 5.323.473.387         |
| - Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Thái Lan                                              | 6.401.819.906         | 6.401.819.906         | 7.471.298.756         | 7.471.298.756         |
| - Công ty TNHH Chế biến Bột mỳ Mê Kông                                                    | 5.838.350.400         | 5.838.350.400         | -                     | -                     |
| - Phải trả người bán khác                                                                 | 30.080.198.667        | 30.080.198.667        | 27.886.965.472        | 27.886.965.472        |
|                                                                                           | <b>49.240.234.120</b> | <b>49.240.234.120</b> | <b>43.081.255.695</b> | <b>43.081.255.695</b> |

## 13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                           | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Bên liên quan</b>                                      | <b>630.000</b>       | <b>-</b>             |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa       | 630.000              | -                    |
| <b>Bên khác</b>                                           | <b>3.674.028.427</b> | <b>4.585.034.564</b> |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Hồng Phát | 604.506.240          | 2.345.051.597        |
| - Ah Liki Wholesale                                       | 974.923.471          | 550.183.680          |
| - Người mua trả tiền trước khác                           | 2.094.598.716        | 1.689.799.287        |
|                                                           | <b>3.674.658.427</b> | <b>4.585.034.564</b> |

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | 1.041.842.669        | 15.904.143.607        | 16.377.618.417           | -                    | 568.367.859          |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | -                   | -                    | 37.857.045            | 37.857.045               | -                    | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 2.004.050.225        | 6.998.269.917         | 6.224.050.225            | -                    | 2.778.269.917        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 1.232.873.621        | 4.015.181.842         | 5.288.946.793            | 40.891.330           | -                    |
| Thuế Tài nguyên             | -                   | 894.180              | 31.495.170            | 29.613.430               | -                    | 2.775.920            |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | -                   | -                    | 8.693.146.055         | 8.693.146.055            | -                    | -                    |
|                             | -                   | <b>4.279.660.695</b> | <b>35.680.093.636</b> | <b>36.651.231.965</b>    | <b>40.891.330</b>    | <b>3.349.413.696</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                             | 31/12/2023            | 01/01/2023           |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                             | VND                   | VND                  |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng                   | 3.059.604.700         | 2.588.349.600        |
| - Chi phí hỗ trợ vận chuyển                 | 513.083.170           | 1.007.113.140        |
| - Tiền thưởng doanh số                      | 6.685.782.511         | 5.314.466.855        |
| - Trích trước chi phí vận chuyển thuê ngoài | 91.054.457            | -                    |
| - Trích trước chi phí hàng trưng bày        | 186.675.296           | -                    |
| - Trích trước chi phí VIP Shop              | 622.250.986           | -                    |
| - Trích trước chi phí Sale                  | 4.293.268.627         | -                    |
| - Trích trước chi phí sửa chữa              | 1.127.105.973         | -                    |
| - Chi phí phải trả khác                     | 304.729.016           | 457.700.561          |
|                                             | <b>16.883.554.736</b> | <b>9.367.630.156</b> |

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                        | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi tiết</b>                                     |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 391.348.440          | 321.259.520          |
| - Bảo hiểm xã hội                                      | 709.800              | 13.706.950           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 233.905.000          | 99.205.000           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 1.628.628.066        | 1.641.376.666        |
| - Quỹ an sinh xã hội                                   | 62.590.274           | 386.989.231          |
| - Phải trả về tiền lương và thuế TNCN thu hộ           | 1.038.570.138        | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 561.640.673          | 207.978.651          |
|                                                        | <b>3.917.392.391</b> | <b>2.670.516.018</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> |                      |                      |
| - Ban Tổng Giám đốc                                    | 1.038.570.138        | -                    |
|                                                        | <b>1.038.570.138</b> | <b>-</b>             |

**17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                   | 31/12/2023           | 01/01/2023 |
|---------------------------------------------------|----------------------|------------|
|                                                   | VND                  | VND        |
| Dự phòng nghĩa vụ phải nộp ngân sách Nhà nước (*) | 5.933.295.500        | -          |
|                                                   | <b>5.933.295.500</b> | <b>-</b>   |

(\*) Theo Kết luận thanh tra số 5918/KL-STNMT-TTr ngày 30/06/2023 về việc chấp hành pháp luật đất đai theo Quyết định số 1235/QĐ-STNMT-TTr ngày 23/05/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty có khả năng bị xử phạt vi phạm hành chính số tiền từ 5.000.000 VND đến 10.000.000 VND và buộc nộp lại số tiền 7.200.000.000 VND về hành vi cho thuê tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện tại địa chỉ nhà đất số 1374 Võ Văn Kiệt, Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan ban ngành có liên quan để tìm phương hướng giải quyết. Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã ước tính và ghi nhận khoản chi phí dự phòng phải trả vào khoản mục "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền 5.933.295.500 VND căn cứ vào những đánh giá, xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về số tiền có khả năng sẽ phải chi ra để thực hiện nghĩa vụ này (Thuyết minh 28).

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                             | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng             |
|---------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
|                                             | VND                          | VND                        | VND                      | VND                         | VND              |
| Số dư đầu năm trước                         | 48.000.000.000               | 56.263.396.333             | 20.868.942.163           | 14.350.795.485              | 139.483.133.981  |
| Lãi trong năm trước                         | -                            | -                          | -                        | 21.127.756.090              | 21.127.756.090   |
| Tăng tài sản từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển | -                            | 3.504.895.000              | (3.504.895.000)          | -                           | -                |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                 | -                            | -                          | 2.844.682.816            | (2.844.682.816)             | -                |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | -                            | -                          | -                        | (2.633.512.112)             | (2.633.512.112)  |
| Trích Quỹ an sinh xã hội                    | -                            | -                          | -                        | (400.000.000)               | (400.000.000)    |
| Chia cổ tức                                 | -                            | -                          | -                        | (8.160.000.000)             | (8.160.000.000)  |
| Số dư cuối năm trước                        | 48.000.000.000               | 59.768.291.333             | 20.208.729.979           | 21.440.356.647              | 149.417.377.959  |
| Số dư đầu năm nay                           | 48.000.000.000               | 59.768.291.333             | 20.208.729.979           | 21.440.356.647              | 149.417.377.959  |
| Lãi trong năm nay                           | -                            | -                          | -                        | 20.919.462.600              | 20.919.462.600   |
| Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành         | -                            | -                          | -                        | (500.000.000)               | (500.000.000)    |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)             | -                            | -                          | 4.225.551.518            | (4.225.551.518)             | -                |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)         | -                            | -                          | -                        | (3.169.163.413)             | (3.169.163.413)  |
| Trích Quỹ an sinh xã hội (*)                | -                            | -                          | -                        | (400.000.000)               | (400.000.000)    |
| Chia cổ tức (*)                             | -                            | -                          | -                        | (12.480.000.000)            | (12.480.000.000) |
| Tăng tài sản từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển | -                            | 12.838.070.509             | (12.838.070.509)         | -                           | -                |
| Số dư cuối năm nay                          | 48.000.000.000               | 72.606.361.842             | 11.596.210.988           | 21.585.104.316              | 153.787.677.146  |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-CM-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

|                                                    | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND    |
|----------------------------------------------------|-----------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                        | 100,00    | 21.127.756.090 |
| Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành                | 2,37      | 500.000.000    |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                        | 20,00     | 4.225.551.518  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 15,00     | 3.169.163.413  |
| Trích Quỹ an sinh xã hội                           | 1,89      | 400.000.000    |
| Chia cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.600 VND) | 59,07     | 12.480.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối                           | 1,67      | 353.041.159    |

  

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                |            |                       |            |                       |
|------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                      | Tỷ lệ (%)  | Cuối năm VND          | Tỷ lệ (%)  | Đầu năm VND           |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | 30,72      | 14.744.000.000        | 30,72      | 14.744.000.000        |
| - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV  | 20,00      | 9.600.000.000         | 20,00      | 9.600.000.000         |
| - Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa            | 20,08      | 9.636.000.000         | 20,08      | 9.636.000.000         |
| - Ông Trịnh Việt Dũng                                | 9,71       | 4.661.000.000         | 9,71       | 4.661.000.000         |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải        | 5,87       | 2.816.000.000         | 5,87       | 2.816.000.000         |
| - Các cổ đông khác                                   | 13,62      | 6.543.000.000         | 13,62      | 6.543.000.000         |
|                                                      | <b>100</b> | <b>48.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>48.000.000.000</b> |

  

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận |                      |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                | Năm 2023 VND         | Năm 2022 VND         |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                      |                      |                      |
| - Vốn góp đầu năm                                                              | 48.000.000.000       | 48.000.000.000       |
| - Vốn góp cuối năm                                                             | 48.000.000.000       | 48.000.000.000       |
| Cổ tức, lợi nhuận                                                              |                      |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                                           | 1.641.376.666        | 2.087.712.316        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm                                         | 12.480.000.000       | 8.160.000.000        |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước                              | 12.480.000.000       | 8.160.000.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                                       | (12.492.748.600)     | (8.606.335.650)      |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước                              | (12.492.748.600)     | (8.606.335.650)      |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm                                      | <b>1.628.628.066</b> | <b>1.641.376.666</b> |

  

| d) Cổ phiếu                                        |            |            |
|----------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                    | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 4.800.000  | 4.800.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 4.800.000  | 4.800.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 4.800.000  | 4.800.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần |            |            |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                       | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.596.210.988        | 20.208.729.979        |
|                       | <b>11.596.210.988</b> | <b>20.208.729.979</b> |

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 3 Tô Vĩnh Diện, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm xưởng sản xuất và kho chứa hàng. Thời hạn thuê từ năm 1996 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Diện tích khu đất thuê là 8.590,7 m<sup>2</sup>;
- Hợp đồng thuê đất tại số 38 Tô Vĩnh Diện, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm cửa hàng thương mại dịch vụ. Thời hạn thuê từ năm 2012 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 1.666,4 m<sup>2</sup>;
- Hợp đồng thuê đất tại số 1230 Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm văn phòng, xưởng sản xuất, kho chứa hàng, cửa hàng kinh doanh giới thiệu sản phẩm. Thời hạn thuê từ năm 2008 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Diện tích khu đất thuê là 19.997,2 m<sup>2</sup>;
- Hợp đồng thuê đất tại số 60 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm cửa hàng kinh doanh. Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2058 (đối với phần diện tích không thuộc phạm vi lộ giới 147,1 m<sup>2</sup>) hoặc đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch (đối với phần diện tích thuộc phạm vi lộ giới 62,6 m<sup>2</sup>). Tổng diện tích khu đất thuê là 209,7 m<sup>2</sup>;
- Hợp đồng thuê đất tại số 158-161 Trần Văn Kiêu (số mới 1374 Võ Văn Kiệt), Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm kho hàng. Thời hạn thuê từ năm 1996 đến năm 2017. Diện tích khu đất thuê là 1.443 m<sup>2</sup>.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

| STT | Sản phẩm, hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------|-------------|----------|
| 1   | Mì                 | Thùng       | 14.524   |
| 2   | Mì                 | kg          | 19.404   |
| 3   | Hũ tiêu            | Thùng       | 410      |
| 4   | Phở                | Thùng       | 242      |

**c) Ngoại tệ các loại**

|                     | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 341.321,37 | 122.496,79 |

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                              | Năm 2023               | Năm 2022               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                              | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng                                                                           | 717.332.453.667        | 629.584.433.680        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                   | 5.954.874.387          | 4.573.987.333          |
|                                                                                              | <b>723.287.328.054</b> | <b>634.158.421.013</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) | <b>87.193.424.954</b>  | <b>82.678.354.821</b>  |

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2023             | Năm 2022             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 3.960.616.017        | 2.906.711.692        |
| Hàng bán bị trả lại   | 58.857.630           | 46.954.500           |
|                       | <b>4.019.473.647</b> | <b>2.953.666.192</b> |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                                    | Năm 2023               | Năm 2022               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                    | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                      | 538.138.943.768        | 494.175.758.416        |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                         | -                      | (488.072.599)          |
|                                                                                                    | <b>538.138.943.768</b> | <b>493.687.685.817</b> |
| Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) | <b>31.169.926.100</b>  | <b>26.160.371.400</b>  |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                           | Năm 2023              | Năm 2022             |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                 | 11.593.448.757        | 5.566.131.450        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 537.875.949           | 800.280.645          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác        | 31.464.000            | -                    |
|                                           | <b>12.162.788.706</b> | <b>6.366.412.095</b> |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2023           | Năm 2022           |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                     | VND                | VND                |
| Lãi tiền vay                                        | 21.801.924         | -                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 103.807.868        | 197.272.313        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 13.812.026         | 12.724.788         |
|                                                     | <b>139.421.818</b> | <b>209.997.101</b> |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                                                            | Năm 2023               | Năm 2022              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                            | VND                    | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng                                           | 55.036.737             | 40.769.709            |
| Chi phí nhân công                                                                          | 27.778.181.712         | 19.095.281.716        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                           | 908.032.650            | 585.262.247           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                  | 20.160.213.348         | 18.155.963.763        |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                     | 74.264.723.121         | 54.351.979.415        |
|                                                                                            | <b>123.166.187.568</b> | <b>92.229.256.850</b> |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) | <b>9.132.835.451</b>   | <b>8.733.772.777</b>  |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                  | Năm 2023              | Năm 2022              |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.015.005.297         | 432.331.966           |
| Chi phí nhân công                                | 14.254.943.555        | 12.173.976.646        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 54.250.775            | 108.485.360           |
| Chi phí dự phòng                                 | -                     | 89.282.287            |
| Thuế, phí, và lệ phí                             | 8.724.641.225         | 6.365.891.475         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 606.369.331           | 634.388.576           |
| Chi phí khác bằng tiền                           | 11.578.117.545        | 4.932.753.302         |
|                                                  | <b>36.233.327.728</b> | <b>24.737.109.612</b> |

27 . THU NHẬP KHÁC

|                                                                                         | Năm 2023           | Năm 2022           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                         | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định                                        | 27.818.183         | 327.967.172        |
| Thu nhập khác                                                                           | 140.738.886        | 175.835.390        |
|                                                                                         | <b>168.557.069</b> | <b>503.802.562</b> |
| Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) | <b>15.870.000</b>  | <b>2.220.000</b>   |

28 . CHI PHÍ KHÁC

|                                                   | Năm 2023             | Năm 2022           |
|---------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                   | VND                  | VND                |
| Các khoản bị phạt                                 | 14.247.068           | 37.089.212         |
| Hỗ trợ xử lý sự cố khi xuất khẩu hàng             | -                    | 441.938.646        |
| Dự phòng nghĩa vụ phải nộp ngân sách Nhà nước (*) | 5.933.295.500        | -                  |
| Chi phí khác                                      | 56.044.215           | 85.925             |
|                                                   | <b>6.003.586.783</b> | <b>479.113.783</b> |

(\*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 17.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                | Năm 2023             | Năm 2022             |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                         | 27.917.732.517       | 26.731.806.315       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                      | 7.073.617.068        | 1.288.444.812        |
| - Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách | 1.020.000.000        | 1.020.000.000        |
| - Dự phòng nghĩa vụ phải nộp ngân sách Nhà nước                                | 5.933.295.500        | -                    |
| - Chi phí không hợp lệ                                                         | 120.321.568          | 268.444.812          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                        | 34.991.349.585       | 28.020.251.127       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)                                    | <b>6.998.269.917</b> | <b>5.604.050.225</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                     | 2.004.050.225        | 1.676.175.598        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                     | (6.224.050.225)      | (5.276.175.598)      |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm                                                    | <b>2.778.269.917</b> | <b>2.004.050.225</b> |

### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                              | Năm 2023        | Năm 2022<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|
|                                                              | VND             | VND                         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                     | 20.919.462.600  | 21.127.756.090              |
| Các khoản điều chỉnh                                         | (4.037.919.390) | (4.069.163.413)             |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                           | (3.137.919.390) | (3.169.163.413)             |
| - <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ an sinh xã hội</i> | (900.000.000)   | (900.000.000)               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                     | 16.881.543.210  | 17.058.592.677              |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm              | 4.800.000       | 4.800.000                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>3.517</b>    | <b>3.554</b>                |

Căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-CM-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023: Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế năm 2023; Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ an sinh xã hội được trích số tiền 900.000.000 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 18, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-CM-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ an sinh xã hội từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

|                                                              | Số đã báo cáo<br>năm 2022 | Số trình bày lại<br>năm 2022 |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|
|                                                              | VND                       | VND                          |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                     | 21.127.756.090            | 21.127.756.090               |
| Các khoản điều chỉnh                                         | (2.633.512.112)           | (4.069.163.413)              |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                           | (2.633.512.112)           | (3.169.163.413)              |
| - <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ an sinh xã hội</i> | -                         | (900.000.000)                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                     | 18.494.243.978            | 17.058.592.677               |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm              | 4.800.000                 | 4.800.000                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>3.853</b>              | <b>3.554</b>                 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2023               | Năm 2022               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 437.945.500.792        | 415.558.901.746        |
| Chi phí nhân công                | 106.842.372.524        | 94.082.988.300         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.068.694.411          | 3.972.357.298          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 49.983.078.201         | 27.734.333.679         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 96.306.982.372         | 67.824.261.739         |
|                                  | <b>695.146.628.300</b> | <b>609.172.842.762</b> |

## 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79.688.820.203               | -                              | -                 | 79.688.820.203         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 24.432.325.176               | -                              | -                 | 24.432.325.176         |
| Các khoản cho vay                  | 136.536.000.000              | -                              | -                 | 136.536.000.000        |
|                                    | <b>240.657.145.379</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>240.657.145.379</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45.940.471.171               | -                              | -                 | 45.940.471.171         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 19.012.902.567               | -                              | -                 | 19.012.902.567         |
| Các khoản cho vay                  | 157.516.575.644              | -                              | -                 | 157.516.575.644        |
|                                    | <b>222.469.949.382</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>222.469.949.382</b> |

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 53.157.626.511               | -                              | -                 | 53.157.626.511        |
| Chi phí phải trả                  | 16.883.554.736               | -                              | -                 | 16.883.554.736        |
|                                   | <b>70.041.181.247</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>70.041.181.247</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 45.751.771.713               | -                              | -                 | 45.751.771.713        |
| Chi phí phải trả                  | 9.367.630.156                | -                              | -                 | 9.367.630.156         |
|                                   | <b>55.119.401.869</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>55.119.401.869</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

|                                               | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm          |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:  | 3.157.818.400   | -               |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm      |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: | 3.157.818.400   | -               |

### 34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/04/2005, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1820/QĐ-UB phê duyệt danh sách các đơn vị sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm cần phải di dời trên địa bàn quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), trong đó bao gồm cơ sở sản xuất của Công ty đặt tại phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức.

Để chuẩn bị công tác di dời, Hội đồng quản trị đã thông qua Biên bản họp số 05/BB-HĐQT.COMI ngày 25/11/2022 thống nhất giao Ban điều hành nghiên cứu đề xuất đơn vị tư vấn lập dự án, phương án đầu tư di dời và trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

Đến ngày 22/12/2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD thông qua chủ trương di dời nhà máy ra khỏi khu dân cư.

Vào ngày 09/10/2023, Ban điều hành Công ty đã hoàn thành và báo cáo kết quả khảo sát đầu tư nhà máy tại Miền Bắc và Miền Nam.

Hội đồng quản trị đã thông qua báo cáo kết quả khảo sát đầu tư nhà máy tại Miền Bắc và Miền Nam của Ban điều hành. Hội đồng quản trị ưu tiên đầu tư di dời nhà máy tại Miền Nam trước để ổn định sản xuất kinh doanh và sẽ thành lập Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoạt động một cách độc lập để quản lý dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ nhà máy, tìm kiếm nhà cung cấp thiết bị máy móc và đấu thầu mua sắm theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Hội đồng quản trị Công ty vẫn đang nghiên cứu xem xét địa điểm cụ thể để di dời nhà máy.

### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh lương thực, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Theo khu vực địa lý

|                                          | Trong nước      | Nước ngoài     | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------|
|                                          | VND             | VND            | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 668.672.495.087 | 50.595.359.320 | 719.267.854.407             |
| Tài sản bộ phận                          | 290.139.789.011 | 1.278.095.214  | 291.417.884.225             |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | 13.749.455.979  | -              | 13.749.455.979              |

### 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                                                              | Mối quan hệ | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                |             | <b>87.193.424.954</b> | <b>82.678.354.821</b> |
| - Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa                                                    | Cổ đông lớn | 81.732.335.736        | 75.862.272.394        |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco                                                | (1)         | 552.250.000           | 569.600.000           |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ                                                    | (1)         | 1.311.700.400         | 5.411.324.850         |
| - Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực                                                         | (1)         | 19.459.880            | -                     |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - FoodcoMart Đắc Nông           | (2)         | 12.539.000            | 18.892.500            |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Trà Vinh | (3)         | 2.920.000.000         | -                     |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa                                          | (4)         | 645.139.938           | 816.265.077           |
| <b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>                                                    |             | <b>31.169.926.100</b> | <b>26.160.371.400</b> |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco                                                | (1)         | 5.760.000             | -                     |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                                         | Cổ đông lớn | 26.845.986.200        | -                     |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Bột mỳ Bình Đông    | (3)         | -                     | 26.160.371.400        |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Trà Vinh | (3)         | 4.314.929.900         | -                     |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Long An  | (3)         | 3.250.000             | -                     |

|                                                                                              | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2023</u><br>VND | <u>Năm 2022</u><br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                                                      |                    | <b>9.132.835.451</b>   | <b>8.733.772.777</b>   |
| - Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa                                                    | Cổ đông lớn        | 9.045.125.306          | 8.340.026.246          |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ                                                    | (1)                | 87.710.145             | 393.746.531            |
| <b>Thu nhập khác</b>                                                                         |                    | <b>15.870.000</b>      | <b>2.220.000</b>       |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                                         | Cổ đông lớn        | 13.480.000             | -                      |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lương thực Trà Vinh | (3)                | 2.390.000              | -                      |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Bột mỳ Bình Đông    | (3)                | -                      | 2.220.000              |
| <b>Chia cổ tức</b>                                                                           |                    | <b>10.778.820.000</b>  | <b>6.952.150.000</b>   |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                                         | Cổ đông lớn        | 3.833.440.000          | 2.506.480.000          |
| - Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa                                                    | Cổ đông lớn        | 2.505.360.000          | 1.638.120.000          |
| - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV                                          | Cổ đông lớn        | 2.496.000.000          | 1.632.000.000          |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải                                                | Cổ đông lớn        | 732.160.000            | 383.180.000            |
| - Ông Trịnh Việt Dũng                                                                        | Cổ đông lớn        | 1.211.860.000          | 792.370.000            |
| <b>Tạm ứng</b>                                                                               |                    | <b>100.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| - Ông Hoàng Ngọc Thanh                                                                       | Thành viên HĐQT    | 100.000.000            | -                      |
| <b>Hoàn ứng</b>                                                                              |                    | <b>100.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| - Ông Hoàng Ngọc Thanh                                                                       | Thành viên HĐQT    | 100.000.000            | -                      |

(1) Công ty con của cổ đông lớn là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần.

(2) Chi nhánh của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - công ty con của cổ đông lớn là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần.

(3) Chi nhánh của cổ đông lớn là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần.

(4) Chi nhánh của cổ đông lớn là Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | Chức vụ                                | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                                        | <b>7.487.229.651</b> | <b>5.290.099.196</b> |
| - Bà Lưu Thị Tuyết Mai                     | Chủ tịch HĐQT                          | 248.444.444          | 227.333.333          |
| - Ông Trần Hoàng Ngân                      | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc   | 1.673.942.643        | 77.222.222           |
| - Ông Hoàng Ngọc Thanh                     | Thành viên HĐQT                        | 666.662.435          | 156.822.222          |
| - Ông Vũ Anh Tuấn                          | Thành viên HĐQT                        | 52.222.444           | -                    |
| - Ông Hoàng Anh Tuấn                       | Thành viên HĐQT                        | 43.333.111           | 22.222.222           |
| - Ông Trịnh Đăng Khánh Toàn                | Thành viên HĐQT                        | 214.444.444          | 188.333.333          |
| - Ông Hoàng Hùng                           | Trưởng Ban kiểm soát                   | 231.666.668          | 231.666.668          |
| - Bà Bùi Thị Tuyết Minh                    | Thành viên Ban kiểm soát               | 103.444.444          | 87.972.222           |
| - Ông Phạm Nguyên Bình                     | Thành viên Ban kiểm soát               | 105.666.666          | 101.222.222          |
| - Bà Trần Đỗ Thuỳ Linh                     | Phó Tổng Giám đốc                      | 829.325.954          | 728.711.350          |
| - Bà Dương Tú Trinh                        | Cố vấn HĐQT                            | 227.146.184          | -                    |
| - Ông Vũ Tất Thắng                         | Thư ký                                 | 456.177.028          | 414.721.502          |
| - Ông Võ Văn Út                            | Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong năm nay | 869.784.615          | 1.517.881.600        |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn                      | Phó Tổng Giám đốc                      | 852.493.443          | 669.833.300          |
| - Bà Nguyễn Thị Mai Hương                  | Phó Tổng Giám đốc                      | 912.475.128          | 866.157.000          |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 38 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán.

  
Nguyễn Tường Pha  
Người lập

  
Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng

  
Trần Hoàng Ngân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024